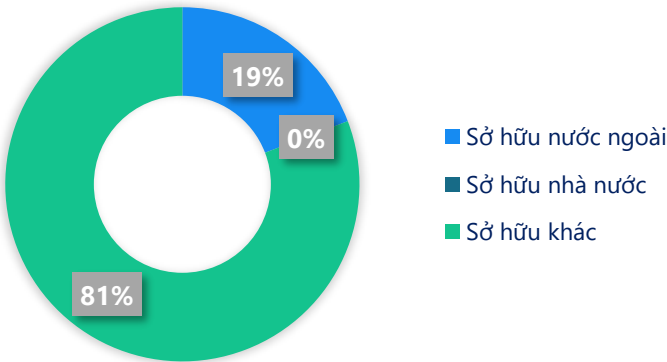


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		12,250
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,850
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		5,320
SL cổ phiếu LH		579,103,124
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,740,670
% sở hữu nước ngoài		19.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		7,094
P/E		19.2
EPS		639

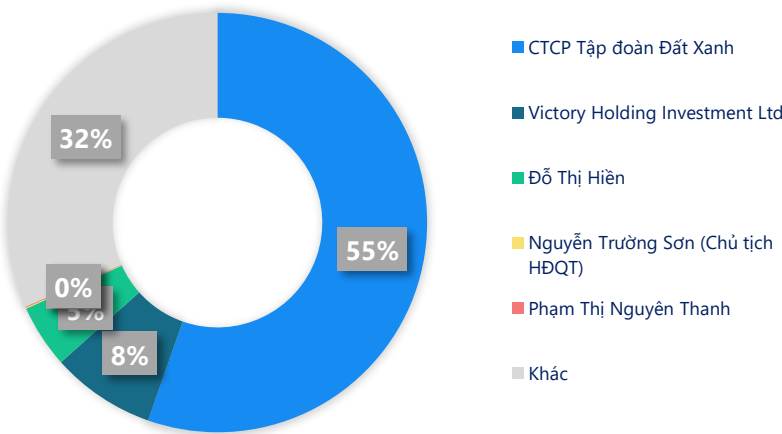
	YTD	1T	3T	6T
DXS	71.8%	-11.6%	32.9%	72.8%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



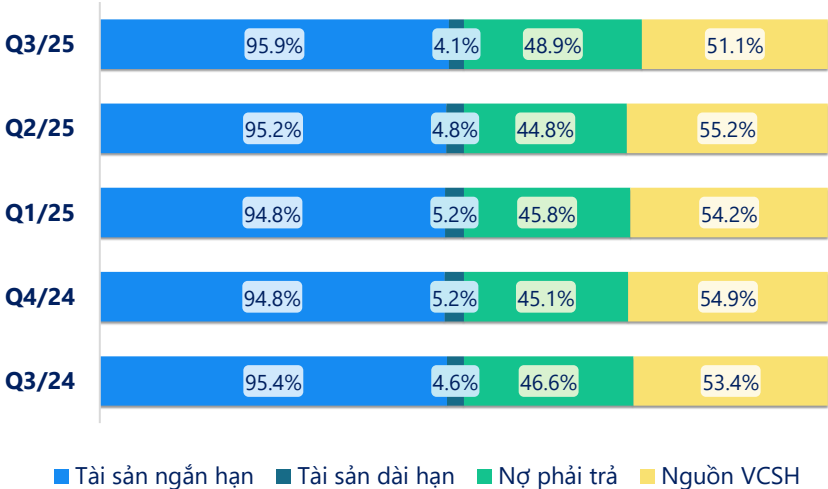
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



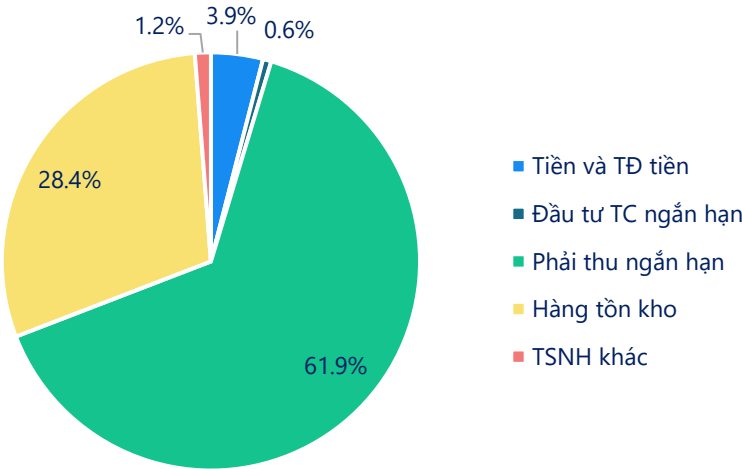
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

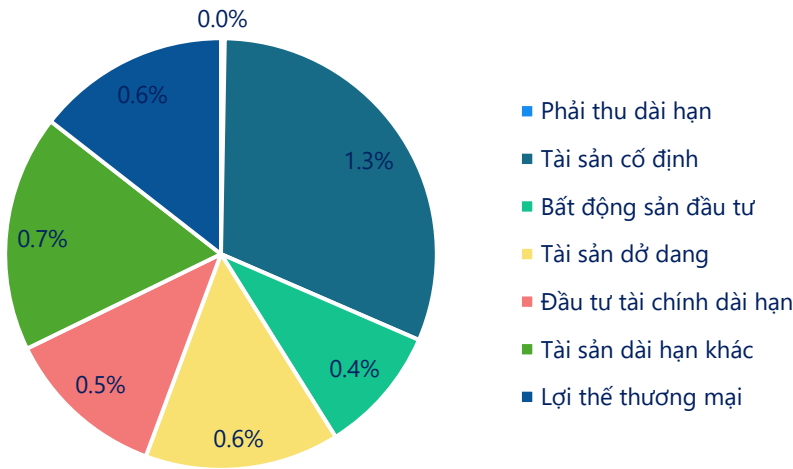
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q3/25

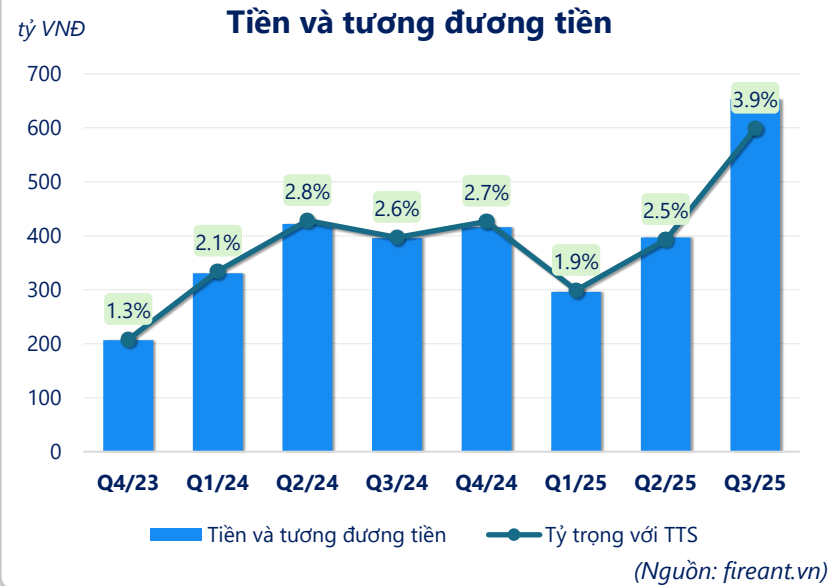
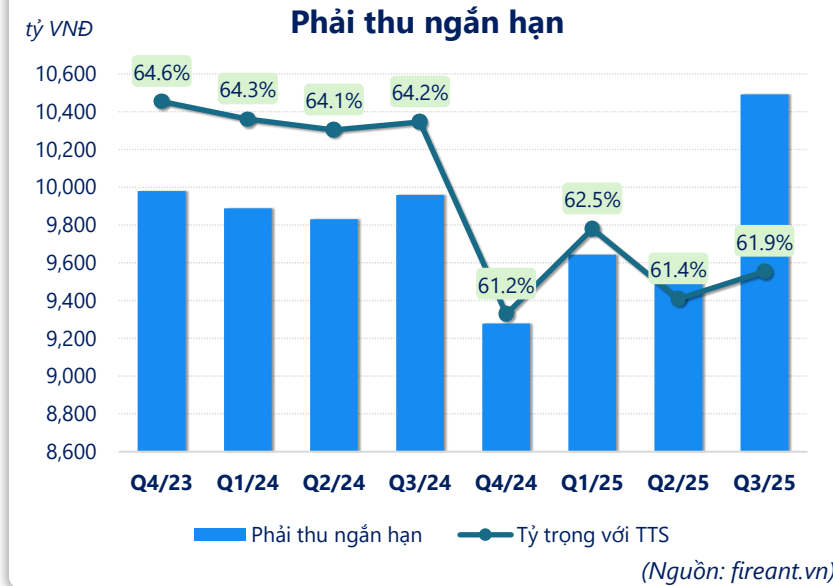
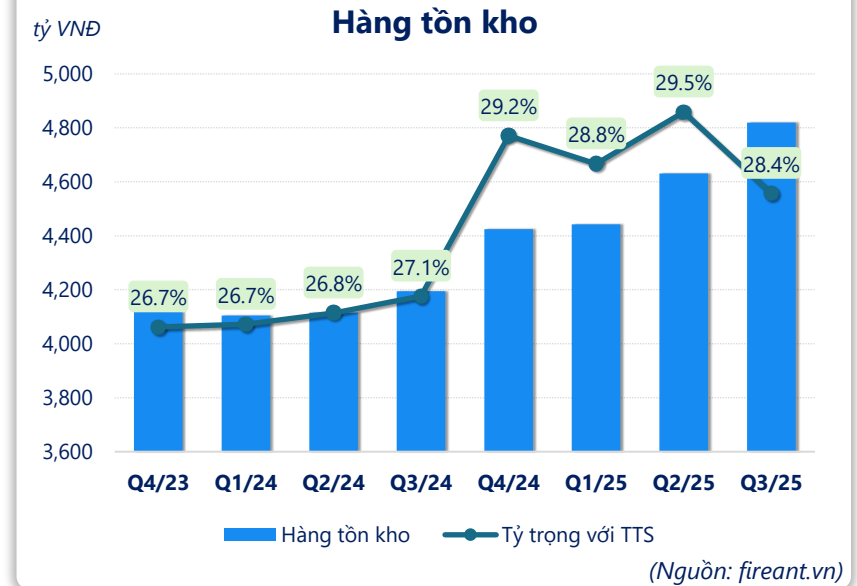
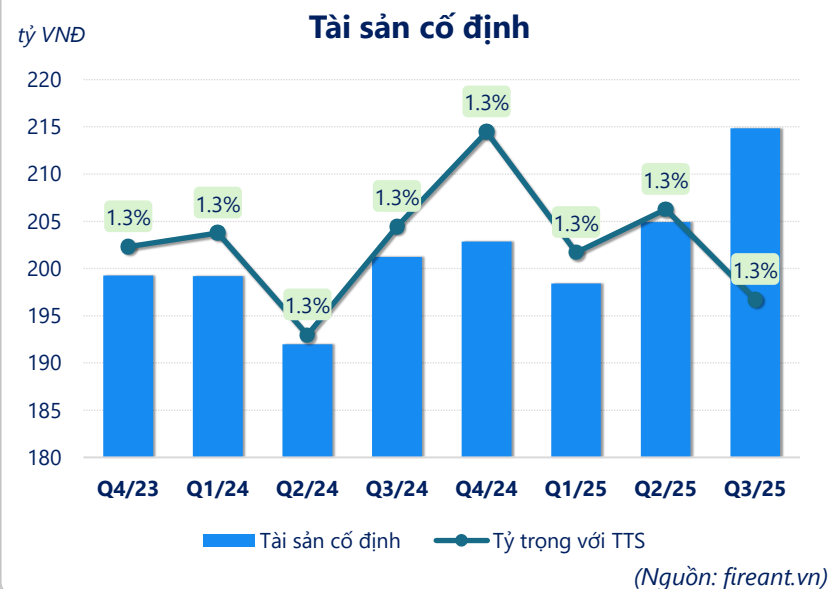
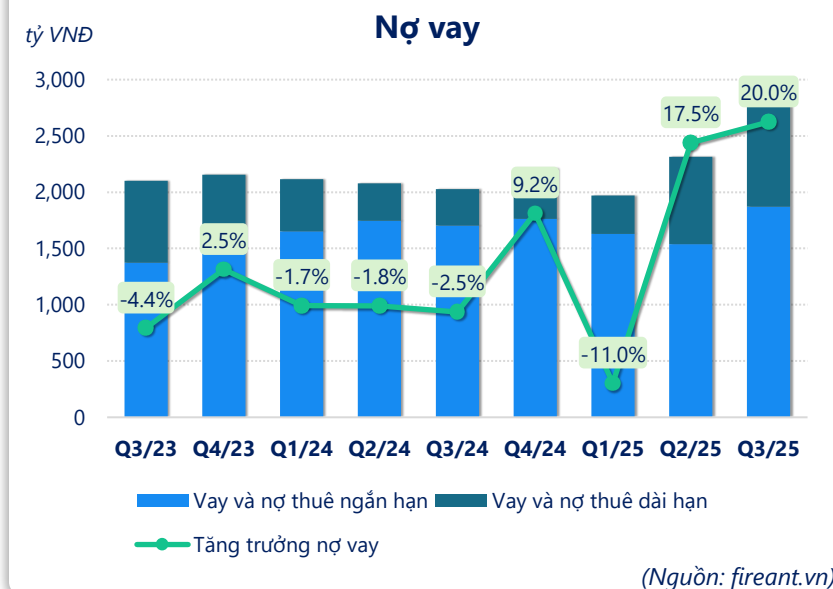
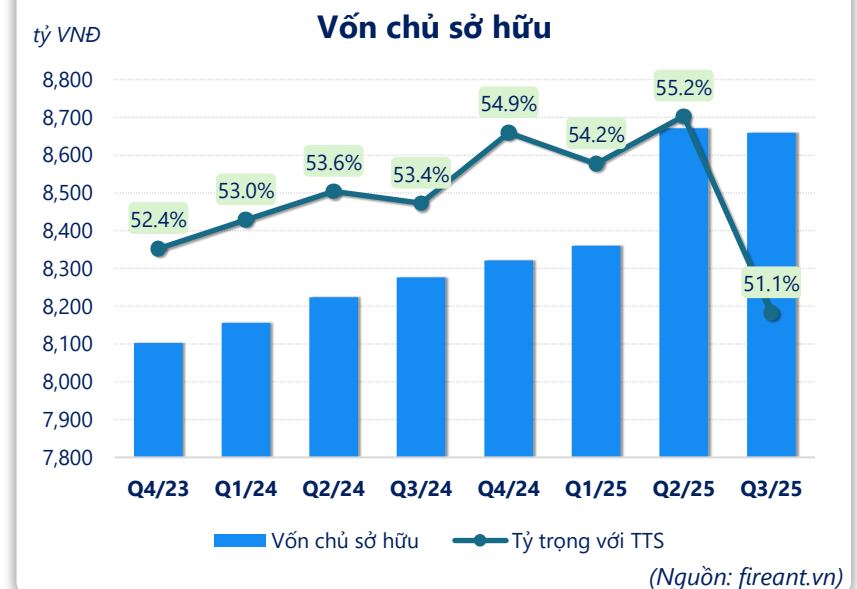
(Nguồn: fireant.vn)

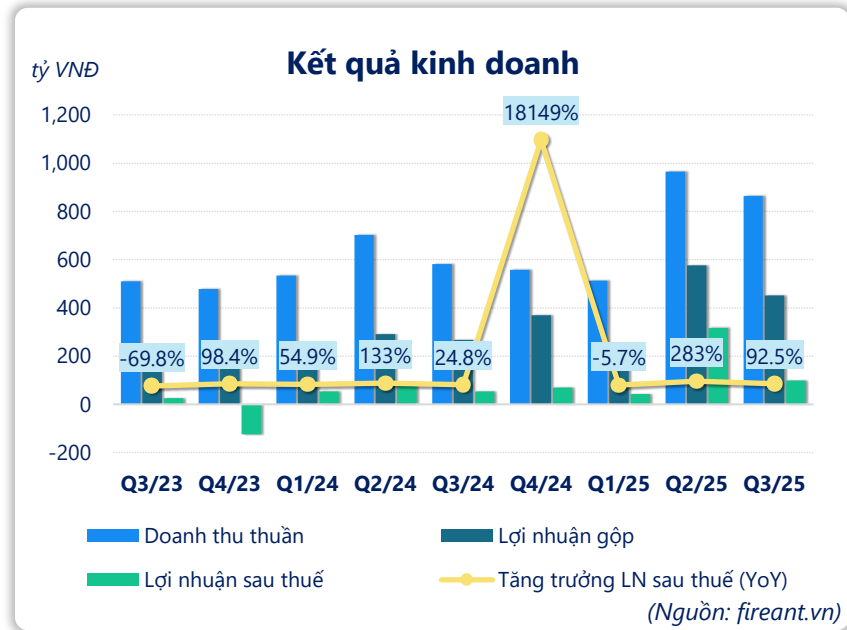
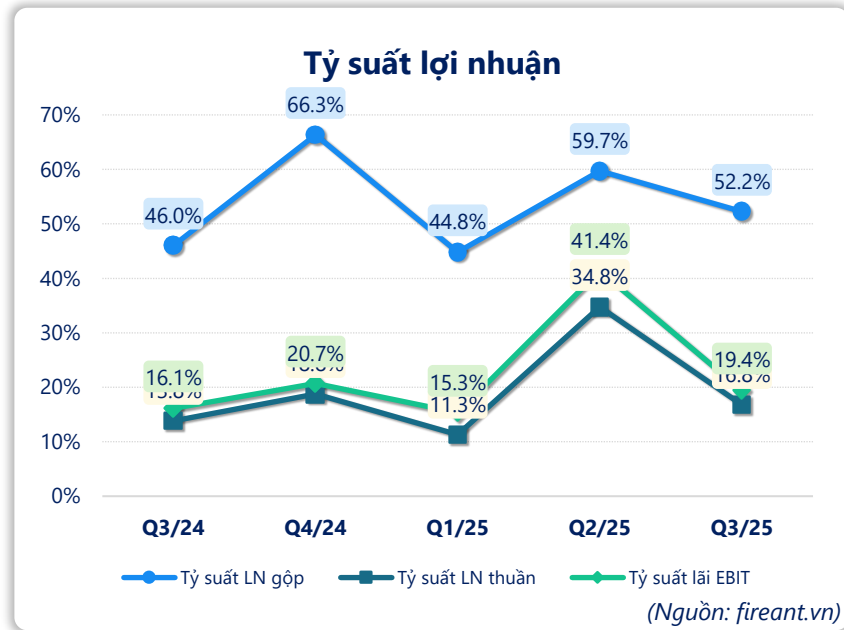
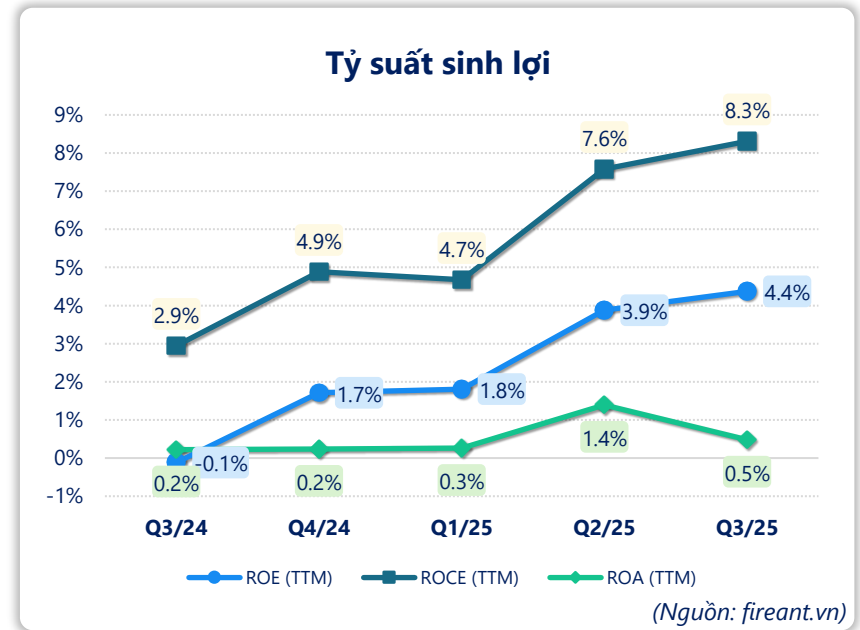
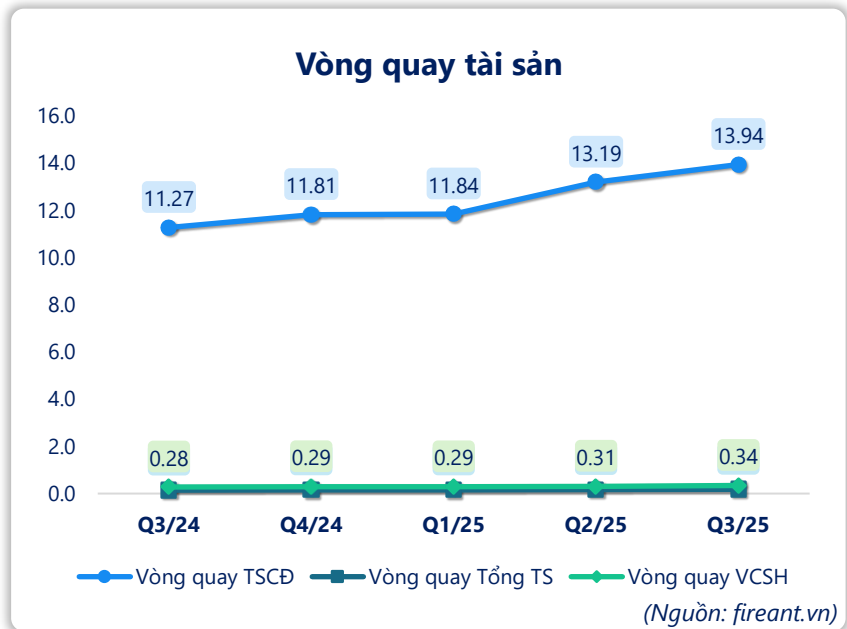
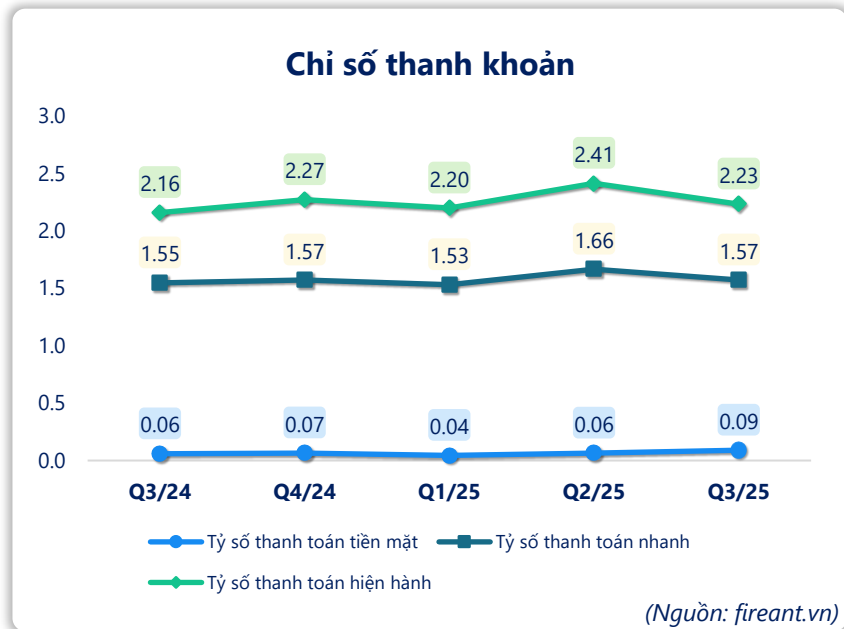
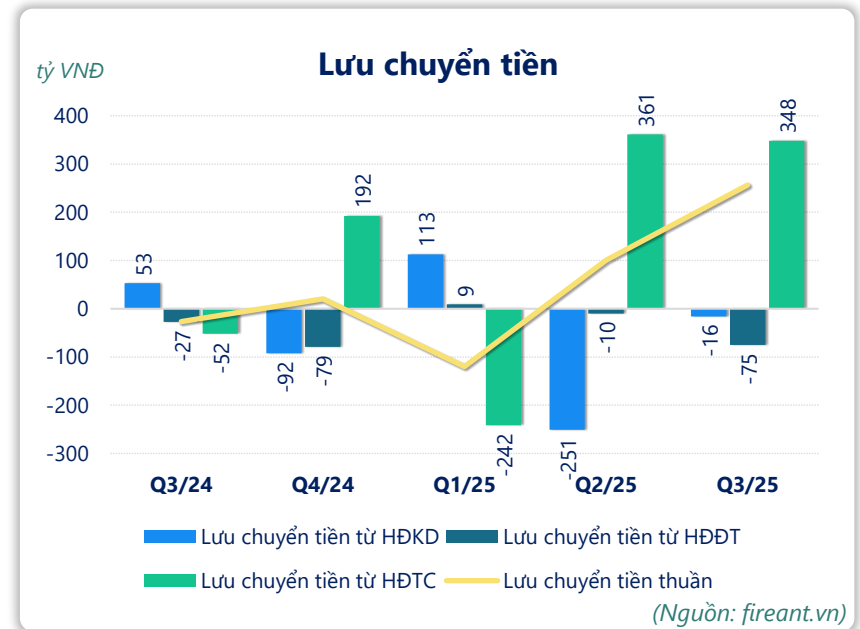
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q3/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	16,958	15,069	12.5%
Tài sản ngắn hạn	16,271	14,276	14.0%
Tiền và tương đương tiền	653	416	57.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	106	77.6	36.8%
Phải thu ngắn hạn	10,491	9,221	13.8%
Hàng tồn kho	4,819	4,391	9.8%
Tài sản ngắn hạn khác	201	171	17.7%
Tài sản dài hạn	688	792	-13.2%
Phải thu dài hạn	1.94	79.1	-97.5%
Tài sản cố định	215	203	5.9%
Bất động sản đầu tư	65.8	63.0	4.6%
Tài sản dở dang	100	96.5	3.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	83.3	142	-41.5%
Tài sản dài hạn khác	122	93.2	31.1%
Lợi thế thương mại	99.4	115	-13.7%
Nợ phải trả	8,299	6,752	22.9%
Nợ ngắn hạn	7,290	6,313	15.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,871	1,834	2.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	439	290	51.1%
Nợ dài hạn	1,009	439	130%
Vay và nợ thuê dài hạn	907	378	140%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,659	8,316	4.1%
Vốn chủ sở hữu	8,659	8,316	4.1%
Vốn điều lệ	5,791	5,791	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	582	557	512	965	864
Giá vốn hàng bán	314	188	283	389	413
Lợi nhuận gộp	268	370	230	576	451
Doanh thu HĐTC	7.05	15.7	4.39	6.97	3.60
Chi phí TC	21.6	17.5	21.8	22.2	23.6
Chi phí lãi vay	19.9	16.1	21.8	21.4	23.5
LN trong công ty LKLD	-5.61	-16.7	-0.08	0.13	-0.39
Chi phí bán hàng	108	132	96.2	178	203
Chi phí QLDN	58.9	115	58.0	47.5	82.9
LN thuần từ HĐKD	80.5	105	57.9	335	145
Lợi nhuận khác	-6.52	-5.31	-1.18	42.3	-0.41
LN trước thuế	74.0	99.3	56.8	378	144
Lợi nhuận sau thuế	52.9	69.7	43.3	316	98.6
LNST của CĐ cty mẹ	34.9	36.4	40.1	216	77.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	52.7	-92.2	113	-251	-16.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.0	-79.3	9.05	-10.1	-75.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.1	192	-242	361	348
Tiền đầu kỳ	422	396	416	296	397
Lưu chuyển tiền thuần	-26.4	20.5	-120	100	257
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	396	416	296	397	653

(Nguồn: fireant.vn)